

Số: 3047/QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 30 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017
huyện Giang Thành – tỉnh Kiên Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 58/2016/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về Danh mục công trình dự án thu hồi đất, dự án chuyên mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Giang Thành tại Tờ trình số 17/TTr-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 836/TTr-STNMT ngày 23 tháng 12 năm 2016 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Giang Thành,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Giang Thành (kèm theo bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Giang Thành) với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Bảng 1. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2017 phân theo xã:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã				
				Phú Lợi	Phú Mỹ	Tân Khánh Hòa	Vĩnh Điều	Vĩnh Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên		41.284,34	4.695,65	8.419,70	5.014,12	10.272,50	12.882,38
1	Đất nông nghiệp	NNP	38.352,02	4.275,63	7.687,38	4.515,75	9.550,97	12.322,29

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã				
				Phú Lợi	Phú Mỹ	Tân Khánh Hòa	Vĩnh Điều	Vĩnh Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1.1	Đất trồng lúa	LUA	29.967,38	3.848,05	2.248,54	4.253,56	9.446,40	10.170,83
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	29.967,38	3.848,05	2.248,54	4.253,56	9.446,40	10.170,83
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.053,89	-	1.053,89	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	791,63	136,17	163,61	256,19	104,57	131,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.869,67	-	-	-	-	1.869,67
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	424,55	36,31	231,53	6,00	-	150,71
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4.244,90	255,10	3.989,80	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.932,33	420,02	732,32	498,37	721,53	560,09
2.1	Đất quốc phòng	CQP	188,58	83,92	50,48	42,19	4,49	7,50
2.2	Đất an ninh	CAN	5,57	-	-	2,25	3,32	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,34	-	0,22	1,40	0,28	0,43
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,01	0,04	2,67	2,30	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	69,56	-	69,56	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.014,19	198,23	461,74	260,54	630,09	463,59
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	15,70	-	15,70	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	241,00	27,00	35,01	83,61	40,45	54,93
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,66	3,27	0,68	5,29	0,90	0,52
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	0,32	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,20	2,76	1,46	0,51	0,26	0,22
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,29	0,29	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây	SKX	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã				
				Phú Lợi	Phú Mỹ	Tân Khánh Hòa	Vĩnh Điều	Vĩnh Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	dựng, làm đồ gốm							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,97	0,06	0,18	2,29	2,23	0,20
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,24	-	-	0,24	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	340,43	102,29	88,92	84,13	37,19	27,89
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	28,28	2,15	5,38	13,62	2,31	4,81
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-
4	Đất khu công nghệ cao *	KCN	-	-	-	-	-	-
5	Đất khu kinh tế *	KKT	-	-	-	-	-	-
6	Đất đô thị *	KDT	-					

Ghi chú: (*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2017

Bảng 2. Bảng kế hoạch thu hồi đất năm 2017:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã				
				Phú Lợi	Phú Mỹ	Tân Khánh Hòa	Vĩnh Điều	Vĩnh Phú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	100,91	22,30	50,53	20,35	2,51	5,22
1.1	Đất trồng lúa	LUA	32,13	21,30	-	3,40	2,43	5,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>32,13</i>	<i>21,30</i>		<i>3,40</i>	<i>2,43</i>	<i>5,00</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,08		0,08			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21,03		3,78	16,95	0,08	0,22
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	22,12	1,00	21,12			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	25,55		25,55			
1.8	Đất làm muối	LMU	-					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,60	2,10	1,50	-	-	0,22

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã				
				Phú Lợi	Phú Mỹ	Tân Khánh Hòa	Vĩnh Điều	Vĩnh Phú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-					
...		...	...					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,60	2,10	1,50			0,22
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-					
....								
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-					

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2017

Bảng 3. Bảng kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2017:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã				
				Phú Lợi	Phú Mỹ	Tân Khánh Hòa	Vĩnh Điều	Vĩnh Phú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	129,22	28,97	57,70	32,16	3,37	7,02
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	53,77	26,52	6,05	11,50	2,95	6,75
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>53,77</i>	<i>26,52</i>	<i>6,05</i>	<i>11,50</i>	<i>2,95</i>	<i>6,75</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,08		0,08			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	27,70	1,45	4,90	20,66	0,42	0,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	22,12	1,00	21,12			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	25,55	-	25,55	-	-	

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2017:

Năm 2016 trên địa bàn huyện Giang Thành không còn, trong kế hoạch năm 2017 không có kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

5. Trong năm thực hiện, Ủy ban nhân dân huyện Giang Thành có trách nhiệm rà soát, đánh giá khả năng thực hiện các dự án trong năm kế hoạch 2017, trường hợp cần điều chỉnh hoặc phát sinh yêu cầu sử dụng đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế xã hội quan trọng cấp bách vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, dự án dân sinh bức xúc mà chưa có trong kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Giang Thành đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt thì tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi

trường để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 30/6/2017.

Điều 2. Sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Giang Thành được phê duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân huyện Giang Thành có trách nhiệm:

a) Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát quá trình thu hồi đất, giao đất và triển khai thực hiện các dự án, công trình theo kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không quyết định chấp thuận đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đầu tư, thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với những dự án công trình không nằm trong danh mục kế hoạch sử dụng đất;

c) Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai, nội dung kế hoạch sử dụng đất để người dân sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

d) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

đ) Định kỳ cuối năm, Ủy ban nhân dân huyện Giang Thành gửi báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất trước ngày 30/9/2017 về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tổ chức kiểm tra thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

b) Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh đến ngày 31/10/2017.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Giang Thành; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. *Đạt*

Nơi nhận:

- Như Điều 3 của Quyết định;
- TT.Tỉnh ủy; TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- LĐVP, P.KTCN;
- Lưu: VT, dtnha.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Mai Anh Nhị